

QUYẾT ĐỊNH

*Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ Đại học
Ngành Thương mại điện tử - Mã ngành 7340122 rà soát, cập nhật*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số 959/QĐ-TTg ngày 31/07/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học tư thục Công nghệ - Thông tin Gia Định;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/10/2016 về việc Phê duyệt Khung trình độ quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 20/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học tư thục Công nghệ - Thông tin Gia Định thành Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1727/2023/GDU/QĐ-HT ngày 5/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định về việc Ban hành quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định, ban hành chuẩn đầu ra và CTĐT trình độ đại học tại Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Quyết định số 680/2024/QĐ-GDU ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Thương mại điện tử - Mã ngành 7340122;

Căn cứ Quyết định số 1126/2024/QĐ-GDU ngày 10/10/2024 của Hội đồng Trường Trường Đại học Gia Định về việc bổ nhiệm nhân sự giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Thông báo số 76/2025/TB-GDU ngày 28/2/2025 Kết luận nội dung cuộc họp chuyên môn ngày 27/02/2025.

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo đại học và Trường khoa Khoa Quản trị - Marketing.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Thương mại điện tử - Mã ngành 7340122” rà soát, cập nhật năm 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo đại học, Trường các Khoa, Bộ môn; Trường các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.ĐTĐH.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
GIA ĐỊNH
Nguyễn Văn Hiến

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: 419 /2025/QĐ-GDU ngày 22 tháng 04 năm 2025
của Hiệu trưởng trường Đại học Gia Định)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
Rà soát, cập nhật năm 2025

1. Nội dung điều chỉnh

a. Điều chỉnh số tín chỉ giữa khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành:

STT	Khối kiến thức	CTĐT hiện tại			CTĐT điều chỉnh		
		STC	Số TC bắt buộc và tự chọn		STC	Số TC bắt buộc và tự chọn	
			Bắt buộc	Tự chọn		Bắt buộc	Tự chọn
1	Kiến thức cơ sở ngành	21	18	3	24	20	4
2	Kiến thức ngành	27	21	6	24	18	6

b. Điều chỉnh số tín chỉ của học phần HKDN1 từ 6 TC giảm xuống 4 TC theo Thông báo số 73/2024/TB-GDU ngày 02 tháng 04 năm 2025 về kết luận cuộc họp về việc rà soát, cập nhật CTĐT và ĐCCT khóa K18.

c. Bổ sung học phần “Tài chính cá nhân” – 2 TC – BB vào mục 2.1 kiến thức cơ sở ngành

d. Điều chỉnh, thay thế một số học phần trong khung chương trình đào tạo. Cụ thể:

STT	Học phần trong CTĐT K18 đã ban hành	TC	BB/TC	Học phần thay thế/loại bỏ	TC	BB/TC
1	Quản trị chiến lược	3	TC	Ứng dụng AI trong kinh doanh	2	TC
2	Tài chính dự án và đầu tư	3	TC	Định hướng kỹ năng nghề nghiệp trong kinh doanh	2	TC
3	Nghệ thuật lãnh đạo	3	TC	Quản lý danh mục đầu tư	2	TC
4	Thị trường chứng khoán	3	TC	Kinh tế Thương mại - Dịch vụ	2	TC
5	Nghiên cứu thị trường trong TMĐT	3	BB	Thanh toán quốc tế	3	BB
6	Quản trị số hóa trong TMĐT	3	BB	Thuế và ra quyết định tài chính	3	BB
7	Quản trị vận hành trong thương mại điện tử	3	BB	Loại bỏ môn		
8	Đạo đức trong kinh doanh thương mại điện tử	3	TC	Quản trị vận hành trong thương mại điện tử	3	TC

2. Khung chương trình đào tạo đã điều chỉnh

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (44 TC)								
1.1. Lý luận chính trị			11	11	0			
1.	00113018	Triết học Mác Lênin	3	3	0	BB		
2.	00112006	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2	0	BB		00113018
3.	00112001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB		00112006
4.	00112021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB		00112001
5.	00112008	Lịch sử Đảng CSVN	2	2	0	BB		00112021
1.2. Khoa học xã hội			3	3	0			
6.	00113010	Pháp luật đại cương	3	3	0	BB		
1.3. Giáo dục thể chất (không tích lũy)			3	0	3			
7.	00113005	Giáo dục thể chất	3	0	3	BB		
1.4. Giáo dục quốc phòng (không tích lũy)			8	0	8			
8.	00118004	Giáo dục quốc phòng	8	0	8	BB		
1.5. Ngoại ngữ - Tin học			18	12	6			
9.	00113014	Tiếng Anh 1	3	2	1	BB		
10.	00113015	Tiếng Anh 2	3	2	1	BB		00113014
11.	00113016	Tiếng Anh 3	3	2	1	BB		00113015
12.	00113021	Tiếng Anh 4	3	2	1	BB		00113016
13.	00113022	Tiếng Anh 5	3	2	1	BB		00113021
14.	00113023	Khoa học máy tính và chuyên đổi số	3	2	1	BB		
1.6. Kiến thức đại cương theo khối ngành (kiến thức cơ bản của khối ngành)			12	11	1			
15.	00113024	Toán cao cấp	3	3	0	BB		17113017
16.	17113016	Kinh tế vi mô	3	3	0	BB		
17.	17113017	Kinh tế vĩ mô	3	3	0	BB		17113016
18.	00113007	Kỹ năng mềm	3	2	1	BB		
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (76 TC)								
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			24	12	12			
Học phần bắt buộc			20	12	8			
19.	12113040	Quản trị học	3	2	1	BB		17113017
20.	11113016	Nguyên lý kế toán	3	2	1	BB		
21.	11113017	Nguyên lý tài chính	3	2	1	BB		17113017
22.	11113015	Marketing căn bản	3	2	1	BB		
23.	11113031	Tin học ứng dụng trong quản lý	3	2	1	BB		
24.	08113024	Thương mại điện tử	3	2	1	BB		11113015
25.	10112002	Tài chính cá nhân	2	0	2	BB		
Học phần tự chọn (Chọn Học kỳ doanh nghiệp 1 hoặc học thay thế 2/4 học phần)			4	0	4			
26.	09116001	Học kỳ doanh nghiệp 1 (Trải nghiệm thực tế và thực hành môn học)	4	0	4	TC		
27.	09112001	Ứng dụng AI trong kinh doanh	2	2	0	TC		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
28.	09112002	Định hướng kỹ năng nghề nghiệp trong kinh doanh	2	2	0	TC		
29.	09112003	Quản lý danh mục đầu tư	2	2	0	TC		
30.	09112004	Kinh tế Thương mại - Dịch vụ	2	2	0	TC		
2.2. Kiến thức ngành			24	16	8			
Học phần bắt buộc			18	12	6			
31.	08113029	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	3	2	1	BB		17113017
32.	03113009	Digital marketing	3	2	1	BB		11113015
33.	09113003	Quản trị bán hàng trên nền tảng kỹ thuật số	3	2	1	BB		09113002
34.	05113067	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong thương mại điện tử	3	2	1	BB		09113002
35.	09113005	Tiếng Anh chuyên ngành TMĐT	3	2	1	BB		00113022
36.	24113002	Luật trong kinh doanh thương mại điện tử	3	2	1	BB		00113010
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)			6	4	2			
37.	09113006	Quản trị nguồn nhân lực trong thương mại điện tử	3	2	1	TC		12113040 09113001
38.	08113007	Kinh doanh quốc tế	3	2	1	TC		09113001
39.	09113002	Quản trị vận hành trong thương mại điện tử	3	2	1	BB		12113040 09113001
40.	05113057	Thương thuyết và đàm phán	3	2	1	TC		
2.3. Kiến thức chuyên ngành/ngành nâng cao (đối với các ngành không có chuyên ngành)			18	12	6			
Học phần bắt buộc			12	8	4			
41.	11113035	Thuế và ra quyết định tài chính	3	2	1	BB		12113040 09113001
42.	09113010	Thương mại điện tử mạng xã hội (social commerce)	3	2	1	BB		
43.	11113025	Thanh toán quốc tế	3	2	1	BB		11113015
44.	08113032	Quản trị quan hệ khách hàng trong thương mại điện tử	3	2	1	BB		11113015
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)			6	4	2			
45.	18113037	Quản trị dữ liệu	3	2	1	TC		
46.	09113012	Quản trị rủi ro trong thương mại điện tử	3	2	1	TC		
47.	08113034	Xúc tiến thương mại và đầu tư quốc tế	3	2	1	TC		
48.	05113040	Quản trị truyền thông và thương hiệu	3	2	1	TC		
2.4. Học kỳ doanh nghiệp /Đồ án tốt nghiệp			10	0	10	BB		
49.	09114001	Học kỳ doanh nghiệp 2	4	0	4	BB		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
Chọn khoá luận tốt nghiệp hoặc 02 học phần thay thế			6	0	6			
50.	09116002	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	6	BB		
51.	08113035	Kinh doanh số	3	2	1	BB		03113009 08113037 18113037
52.	08113033	Quản trị dự án thương mại điện tử	3	2	1	BB		09113010 08113037 09113008
Tổng cộng			120	77	43			

Hội đồng Khoa học Khoa Khoa Tài chính – Thương mại đã thống nhất và thông qua chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử Khóa K18 rà soát, cập nhật năm 2025 và áp dụng đào tạo cho Khóa K19.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS NGUYỄN VĂN HIẾN

PHÓ TRƯỞNG KHOA

TS. Lý Phát Cường

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

NGÀNH: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Rà soát, cập nhật năm 2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 419/2025/QĐ-GDU ngày 22 tháng 07 năm 2025
của Hiệu Trưởng Trường Đại học Gia Định)*

Thành phố Hồ Chí Minh - Năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Thương mại điện tử
Rà soát, cập nhật năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1	Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt)	THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
	Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh)	E-COMMERCE INDUSTRY
1.2	Mã ngành đào tạo	7340122
1.3	Hình thức đào tạo	Chính quy
1.4	Thời gian đào tạo	8 học kì
1.5	Đối tượng tuyển sinh	Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường.
1.6	Số tín chỉ người học phải tích lũy	120
1.7	CTĐT được tham chiếu đối sánh khi xây dựng chương trình đào tạo	Chương trình đào tạo trên được đối sánh 02 trường đại học uy tín trong nước và 02 trường nước ngoài (Phụ lục 1 đối sánh kèm theo) - ĐH Kinh Tế Quốc Dân - ĐH Văn Lang - Đại học Carnegie Mellon (Carnegie Mellon University – CMU) – Mỹ - Đại học Chulalongkorn (Chulalongkorn University) – Thái Lan
1.8	Thông tin về đánh giá, kiểm định chương trình đào tạo	Đã kiểm định cấp cơ sở theo QĐ số 138/QĐ-KĐCLGD ngày 24/5/2021.
1.9	Khoa quản lý CTĐT	Khoa Tài chính – Thương mại

II. SỨ MẠNG, TÂM NHÌN & TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

2.1 Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số của nền kinh tế.

2.2 Tâm nhìn

Trở thành đại học đại chúng hàng đầu Việt Nam.

2.3 Triết lý giáo dục

Chọn lọc - Ứng dụng – Đại chúng.

III. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

Đào tạo cử nhân có phẩm chất đạo đức và sức khỏe tốt; Có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực TMĐT; Có khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng về công nghệ thông tin và hoạch định chiến lược, chính sách kinh doanh TMĐT. Người học biết tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế, trong đó biết vận dụng kiến thức TMĐT để thúc đẩy nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

- **Mục tiêu về kiến thức:**

- Cung cấp kiến thức về chính trị, văn hoá, pháp luật, khoa học, kinh tế, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, môi trường, xã hội, con người để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân, đáp ứng yêu cầu của một công dân số.
- Người học được trang bị kiến thức cơ bản về TMĐT, nghiên cứu xây dựng chiến lược về TMĐT và tổ chức thực hiện quản lý kinh doanh TMĐT tại các doanh nghiệp; có kỹ năng ngoại ngữ và các kỹ năng mềm đáp ứng được yêu cầu công việc trong môi trường kinh doanh TMĐT.
- Người học tiếp thu được các kiến thức và hình thành ý tưởng khởi nghiệp, đóng góp nhiều cho xã hội, phấn đấu trở thành công dân số, công dân toàn cầu.

- **Mục tiêu về kỹ năng:**

- Người học được đào tạo để thành thạo kỹ năng về công nghệ thông tin, ngoại ngữ và kỹ năng mềm khi thực hiện các công việc của ngành Thương mại điện tử.

- Đào tạo cho người học vận dụng tốt tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề trong các bối cảnh đa dạng.
- Người học được trang bị kỹ năng áp dụng kiến thức chuyên môn trong quá trình giải quyết những vấn đề thực tế của lĩnh vực thương mại điện tử, có khả năng đưa ra ý tưởng, giải pháp và giải quyết các bài toán về TMĐT một cách khoa học, hiệu quả.

• **Mục tiêu về mức tự chủ và trách nhiệm**

Rèn luyện cho người học các phẩm chất: Có năng lực tự học, tự nghiên cứu để phát triển chuyên môn và có thể tiếp tục học ở trình độ cao hơn; có ý thức và tinh thần khởi nghiệp trong lĩnh vực Thương mại điện tử; có thái độ làm việc chuyên nghiệp, có kỹ năng và tác phong làm việc theo tiêu chuẩn quốc tế, tuân thủ pháp luật, có trách nhiệm và đạo đức trong công việc, có tinh thần ham muốn học hỏi và học tập suốt đời.

Mục tiêu cụ thể	Mô tả
Mục tiêu về kiến thức	
PO1	Cung cấp kiến thức về chính trị, văn hoá, pháp luật, khoa học, kinh tế, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, môi trường, xã hội, con người để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân, đáp ứng yêu cầu của một công dân số.
PO2	Người học được trang bị kiến thức cơ bản về TMĐT, trang bị cho học viên nền tảng kiến thức chuyên sâu và kỹ năng toàn diện về thương mại điện tử.
Mục tiêu về kỹ năng	
PO3	Người học có khả năng phân tích dữ liệu kinh doanh và hành vi khách hàng, giải quyết các vấn đề bảo mật thông tin và đảm bảo an toàn giao dịch, tối ưu các chiến dịch Digital Marketing.
PO4	Rèn luyện cho người học có kỹ năng đàm phán và thương lượng với các đối tác như nhà cung cấp và đối tác vận chuyển, phân tích báo cáo doanh thu và dự đoán xu hướng tiêu dùng dựa trên dữ liệu.

Mục tiêu cụ thể	Mô tả
Mục tiêu về mức tự chủ và trách nhiệm	
PO5	Người học có năng lực tự học, tự nghiên cứu để phát triển chuyên môn và có thể tiếp tục học ở trình độ cao hơn; Có ý thức và tinh thần khởi nghiệp trong lĩnh vực Thương mại điện tử
PO6	Người học có thái độ làm việc chuyên nghiệp, có kỹ năng và tác phong làm việc theo tiêu chuẩn quốc tế, tuân thủ pháp luật, có trách nhiệm và đạo đức trong công việc, có tinh thần ham muốn học hỏi và học tập suốt đời.

3.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Mô tả chuẩn đầu ra	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom (1)
Kiến thức		
PLO1	Nắm vững và vận dụng kiến thức về chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, hình thành ý tưởng khởi nghiệp, đáp ứng yêu cầu của một công dân số.	2
PLO2	Hiểu rõ mô hình kinh doanh và quy trình vận hành trong thương mại điện tử (B2B, B2C, C2C, D2C...); Nắm vững quy trình vận hành TMĐT, bao gồm: Xây dựng và quản lý gian hàng TMĐT, tối ưu trải nghiệm khách hàng (Customer Experience - CX), quản lý chuỗi cung ứng điện tử (E-logistics) và dịch vụ giao hàng.	2
PLO3	Nắm vững pháp lý TMĐT & an toàn giao dịch số: Luật thương mại điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân, chính sách hoàn trả, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, quyền sở hữu trí tuệ, hợp đồng điện tử...	2
PLO4	Nắm vững chiến lược marketing số, SEO/SEM, quảng cáo Google/Facebook Ads, email	4

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Mô tả chuẩn đầu ra	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom (1)
	marketing, chatbot AI...; Biết cách phân tích dữ liệu thương mại điện tử: Google Analytics, Heatmap, A/B Testing, KPI đo lường hiệu suất; Am hiểu tài chính: Quản lý dòng tiền, tối ưu chi phí vận hành, đọc hiểu báo cáo tài chính TMĐT.	
Kỹ năng		
PLO5	Triển khai và vận hành một gian hàng TMĐT chuyên nghiệp: Tạo website TMĐT hoặc mở gian hàng trên sàn TMĐT, thiết kế mô hình kinh doanh TMĐT phù hợp với sản phẩm/dịch vụ; Quản lý và tối ưu vận hành kinh doanh TMĐT	4
PLO6	Phân tích dữ liệu kinh doanh và hành vi khách hàng để đưa ra các quyết định kinh doanh; Giải quyết các vấn đề liên quan đến bảo mật thông tin và an toàn giao dịch trực tuyến.	5
PLO7	Thực hiện và tối ưu chiến dịch Digital Marketing: Viết content chuẩn SEO, tối ưu quảng cáo PPC, quản lý ngân sách và đo lường hiệu quả quảng cáo.	5
PLO8	Có kỹ năng đàm phán và thương lượng trong TMĐT: Làm việc với nhà cung cấp, đối tác vận chuyển, quản lý chương trình khuyến mãi, giảm giá hiệu quả.	5
PLO9	Ứng dụng phân tích dữ liệu để ra quyết định kinh doanh. Đọc và phân tích báo cáo doanh thu, hành vi khách hàng. Dự đoán xu hướng tiêu dùng dựa trên dữ liệu TMĐT.	5
Mức tự chủ và trách nhiệm		
PLO10	Người học có khả năng làm việc độc lập hoặc làm	4

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Mô tả chuẩn đầu ra	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom (1)
	việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm tập thể đối với các công việc đảm nhận.	
PLO11	Thể hiện ý thức trách nhiệm công dân, trách nhiệm cộng đồng. Tôn trọng đạo đức kinh doanh & tuân thủ pháp luật TMĐT.	5
PLO12	Chủ động, sáng tạo trong kinh doanh số. Sẵn sàng thích ứng với công nghệ & xu hướng mới.	6

(1) Điền “X” theo số của các mức Bloom: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo.

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1.	Cung cấp kiến thức về chính trị, văn hoá, pháp luật, khoa học, kinh tế, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, môi trường, xã hội, con người để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân, đáp ứng yêu cầu của một công dân số.	X											
2.	Người học được trang bị kiến thức cơ bản về TMĐT, trang bị cho học viên nền tảng kiến thức chuyên sâu và kỹ năng toàn diện về thương mại điện tử.		X	X	X								
3.	Người học có khả năng phân tích dữ liệu kinh doanh và					X	X	X					

TT	Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	hành vi khách hàng, giải quyết các vấn đề bảo mật thông tin và đảm bảo an toàn giao dịch, tối ưu các chiến dịch Digital Marketing.												
4.	Rèn luyện cho người học có kỹ năng đàm phán và thương lượng với các đối tác như nhà cung cấp và đối tác vận chuyển, phân tích báo cáo doanh thu và dự đoán xu hướng tiêu dùng dựa trên dữ liệu.								X	X			
5.	Người học có năng lực tự học, tự nghiên cứu để phát triển chuyên môn và có thể tiếp tục học ở trình độ cao hơn; Có ý thức và tinh thần khởi nghiệp trong lĩnh vực Thương mại điện tử										X		X
6.	Người học có thái độ làm việc chuyên nghiệp, có kỹ năng và tác phong làm việc theo tiêu chuẩn quốc tế, tuân thủ pháp luật, có trách nhiệm và đạo đức trong công việc, có tinh thần ham muốn học hỏi và học tập suốt đời.											X	X

Ghi chú: Đánh dấu (X) vào ô tương ứng

3.4. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

3.4.1 Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

Người học tốt nghiệp ngành TMĐT có thể công tác trong nhiều ngành nghề với nhiều vị trí khác nhau:

- Chuyên viên thương mại điện tử (E-commerce Specialist): Quản lý và vận hành các sàn thương mại điện tử, phát triển và thực hiện các chiến lược kinh doanh trực tuyến, tối ưu hóa trải nghiệm người dùng trên website thương mại điện tử.
- Chuyên viên marketing số (Digital Marketing Specialist): Thực hiện các chiến dịch marketing trực tuyến như SEO, SEM, email marketing, và quảng cáo trên mạng xã hội, phân tích dữ liệu và hiệu quả của các chiến dịch marketing số, quản lý nội dung và tối ưu hóa chiến lược nội dung số.
- Chuyên viên phân tích dữ liệu (Data Analyst): Thu thập, phân tích và báo cáo dữ liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh trực tuyến, đưa ra các khuyến nghị dựa trên phân tích dữ liệu để cải thiện hiệu suất kinh doanh.
- Chuyên viên, Quản lý, Giám đốc điều hành tại doanh nghiệp Thương mại điện tử.
- Quản trị dự án Thương mại điện tử (TMĐT)
- Kinh doanh TMĐT như marketing và quan hệ khách hàng điện tử, logistics, mua hàng, bán hàng, thanh toán điện tử...)
- Bộ phận nghiên cứu và phát triển TMĐT ở các tổ chức kinh tế, tổ chức chính phủ và phi chính phủ, các viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo và các bộ phận có liên quan đến quản lý Nhà nước.
- Tốt nghiệp ngành TMĐT thì người học có khả năng làm việc ở các lĩnh vực khác như: quản trị nhân lực, quản trị tác nghiệp, quản trị tài chính... ở các loại hình doanh nghiệp sản xuất, thương mại dịch vụ, đầu tư.

3.4.2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tiếp thu tốt các khoá học nâng cao nghiệp vụ chuyên môn.
- Khả năng tự nghiên cứu, học tập, bồi dưỡng, tiếp tục học tập nâng cao lên trình độ Thạc sĩ và Tiến sĩ để trở thành các chuyên gia, giảng viên cho các viện, trường, các cơ sở đào tạo về kinh tế và ứng dụng công nghệ thông tin.

3.5. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi:

- Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định bởi Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Gia Định
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh;
- Có kết quả đạt môn Giáo dục thể chất;
- Có đơn đề nghị xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp trước hạn hoặc trễ hạn so với thời gian thiết kế của khóa học.
- Đáp ứng điều kiện về ngoại ngữ, tin học theo quy định của Trường Đại học Gia Định.

IV. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Tổng số TC	Số TC bắt buộc và tự chọn	
			Bắt buộc	Tự chọn
A	Khối kiến thức giáo dục đại cương	44	44	0
B	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	76	60	16
1.	Kiến thức cơ sở ngành	24	20	4
2.	Kiến thức ngành	42	30	12
3.	Thực tập tốt nghiệp	10	10	0
	Tổng số	120	104	16

4.2. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (44 TC)								
1.1. Lý luận chính trị			11	11	0			
1.	00113018	Triết học Mác Lênin	3	3	0	BB		
2.	00112006	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2	0	BB		00113018
3.	00112001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB		00112006
4.	00112021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB		00112001

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
5.	00112008	Lịch sử Đảng CSVN	2	2	0	BB		00112021
1.2. Khoa học xã hội			3	3	0			
6.	00113010	Pháp luật đại cương	3	3	0	BB		
1.3. Giáo dục thể chất (không tích lũy)			3	0	3			
7.	00113005	Giáo dục thể chất	3	0	3	BB		
1.4. Giáo dục quốc phòng (không tích lũy)			8	0	8			
8.	00118004	Giáo dục quốc phòng	8	0	8	BB		
1.5. Ngoại ngữ - Tin học			18	12	6			
9.	00113014	Tiếng Anh 1	3	2	1	BB		
10.	00113015	Tiếng Anh 2	3	2	1	BB		00113014
11.	00113016	Tiếng Anh 3	3	2	1	BB		00113015
12.	00113021	Tiếng Anh 4	3	2	1	BB		00113016
13.	00113022	Tiếng Anh 5	3	2	1	BB		00113021
14.	00113023	Khoa học máy tính và chuyển đổi số	3	2	1	BB		
1.6. Kiến thức đại cương theo khối ngành (kiến thức cơ bản của khối ngành)			12	11	1			
15.	00113024	Toán cao cấp	3	3	0	BB		17113017
16.	17113016	Kinh tế vi mô	3	3	0	BB		
17.	17113017	Kinh tế vĩ mô	3	3	0	BB		17113016
18.	00113007	Kỹ năng mềm	3	2	1	BB		
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (76 TC)								
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			24	12	12			
Học phần bắt buộc			20	12	8			
19.	12113040	Quản trị học	3	2	1	BB		17113017
20.	11113016	Nguyên lý kế toán	3	2	1	BB		
21.	11113017	Nguyên lý tài chính	3	2	1	BB		17113017
22.	11113015	Marketing căn bản	3	2	1	BB		
23.	11113031	Tin học ứng dụng trong quản lý	3	2	1	BB		
24.	08113024	Thương mại điện tử	3	2	1	BB		11113015
25.	10112002	Tài chính cá nhân	2	0	2	BB		
Học phần tự chọn (Chọn Học kỳ doanh nghiệp 1 hoặc học thay thế 2/4 học phần)			4	0	4			
26.	09116001	Học kỳ doanh nghiệp 1 (Trải nghiệm thực tế và thực hành môn học)	4	0	4	TC		
27.	09112001	Ứng dụng AI trong kinh doanh	2	2	0	TC		
28.	09112002	Định hướng kỹ năng nghề nghiệp trong kinh doanh	2	2	0	TC		
29.	09112003	Quản lý danh mục đầu tư	2	2	0	TC		
30.	09112004	Kinh tế Thương mại - Dịch vụ	2	2	0	TC		
2.2. Kiến thức ngành			24	16	8			
Học phần bắt buộc			18	12	6			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
31.	08113029	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	3	2	1	BB		17113017
32.	03113009	Digital marketing	3	2	1	BB		11113015
33.	09113003	Quản trị bán hàng trên nền tảng kỹ thuật số	3	2	1	BB		09113002
34.	05113067	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong thương mại điện tử	3	2	1	BB		09113002
35.	09113005	Tiếng Anh chuyên ngành TMĐT	3	2	1	BB		00113022
36.	24113002	Luật trong kinh doanh thương mại điện tử	3	2	1	BB		00113010
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)			6	4	2			
37.	09113006	Quản trị nguồn nhân lực trong thương mại điện tử	3	2	1	TC		12113040 09113001
38.	08113007	Kinh doanh quốc tế	3	2	1	TC		09113001
39.	09113002	Quản trị vận hành trong thương mại điện tử	3	2	1	BB		12113040 09113001
40.	05113057	Thương thuyết và đàm phán	3	2	1	TC		
2.3. Kiến thức chuyên ngành/ngành nâng cao (đối với các ngành không có chuyên ngành)			18	12	6			
Học phần bắt buộc			12	8	4			
41.	11113035	Thuế và ra quyết định tài chính	3	2	1	BB		12113040 09113001
42.	09113010	Thương mại điện tử mạng xã hội (social commerce)	3	2	1	BB		
43.	11113025	Thanh toán quốc tế	3	2	1	BB		11113015
44.	08113032	Quản trị quan hệ khách hàng trong thương mại điện tử	3	2	1	BB		11113015
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)			6	4	2			
45.	18113037	Quản trị dữ liệu	3	2	1	TC		
46.	09113012	Quản trị rủi ro trong thương mại điện tử	3	2	1	TC		
47.	08113034	Xúc tiến thương mại và đầu tư quốc tế	3	2	1	TC		
48.	05113040	Quản trị truyền thông và thương hiệu	3	2	1	TC		
2.4. Học kỳ doanh nghiệp /Đồ án tốt nghiệp			10	0	10	BB		
49.	09114001	Học kỳ doanh nghiệp 2	4	0	4	BB		
Chọn khoá luận tốt nghiệp hoặc 02 học phần thay thế			6	0	6			
50.	09116002	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	6	BB		
51.	08113035	Kinh doanh số	3	2	1	BB		03113009 08113037 18113037

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
52.	08113033	Quản trị dự án thương mại điện tử	3	2	1	BB		09113010 08113037 09113008
Tổng cộng			120	77	43			

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc: Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh và chuẩn đầu ra Tin học, Ngoại ngữ.

V. Ma trận thể hiện sự đóng góp các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (đánh dấu (x) vào ô tương ứng).

TT	Tên học phần (Liệt kê tất cả các HP trong CTĐT)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
		PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
1.	Triết học Mác Lênin	X											
2.	Kinh tế chính trị Mác Lênin	X											
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X											
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X											
5.	Lịch sử Đảng CSVN	X											
6.	Pháp luật đại cương	X										X	
7.	Giáo dục thể chất	X											
8.	Giáo dục quốc phòng	X											
9.	Tiếng Anh 1	X											
10.	Tiếng Anh 2	X											
11.	Tiếng Anh 3	X											
12.	Tiếng Anh 4	X											
13.	Tiếng Anh 5	X											
14.	Khoa học máy tính và chuyển đổi số	X											X
15.	Toán cao cấp	X											
16.	Kinh tế vi mô		X										
17.	Kinh tế vĩ mô		X										
18.	Kỹ năng mềm	X							X		X	X	X
19.	Quản trị học		X										

TT	Tên học phần (Liệt kê tất cả các HP trong CTĐT)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
		PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
20.	Nguyên lý kế toán				X								
21.	Nguyên lý tài chính				X								
22.	Marketing căn bản		X					X					
23.	Tin học ứng dụng trong quản lý		X	X			X			X			X
24.	Thương mại điện tử		X			X							
25.	Tài chính cá nhân	X									X		X
26.	Học kỳ DN 1	X	X		X	X		X			X	X	X
27.	Ứng dụng AI trong kinh doanh		X		X	X	X			X			
28.	Định hướng kỹ năng nghề nghiệp trong kinh doanh				X	X							
29.	Quản trị doanh mục đầu tư	X		X						X			X
30.	Kinh tế thương mại					X	X	X		X			
31.	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh					X	X			X			
32.	Digital marketing		X		X	X		X					
33.	Quản trị bán hàng trên nền tảng kỹ thuật số		X	X	X	X							
34.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong thương mại điện tử		X		X	X							
35.	Tiếng Anh chuyên ngành TMĐT	X											
36.	Luật trong kinh doanh thương mại điện tử	X		X		X						X	
37.	Quản trị nguồn nhân lực trong thương mại điện tử				X	X							
38.	Kinh doanh quốc tế				X								X
39.	Quản trị vận hành trong		X		X	X							

TT	Tên học phần (Liệt kê tất cả các HP trong CTĐT)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
		PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
	thương mại điện tử												
40.	Thương thuyết và đàm phán				X				X		X		
41.	Thuế và ra quyết định tài chính			X	X								
42.	Thương mại điện tử mạng xã hội (social commerce)		X		X	X		X					
43.	Thanh toán quốc tế		X	X	X								
44.	Quản trị quan hệ khách hàng trong thương mại điện tử		X		X	X		X					
45.	Quản trị dữ liệu		X		X	X	X			X			
46.	Quản trị rủi ro trong thương mại điện tử				X	X							
47.	Xúc tiến thương mại và đầu tư quốc tế	X		X						X			X
48.	Quản trị truyền thông và thương hiệu					X	X	X		X			
49.	Học kỳ DN 2				X	X	X	X	X	X	X	X	X
50.	Khóa luận tốt nghiệp						X	X	X	X	X		X
51.	Kinh doanh số				X		X	X		X		X	X
52.	Quản trị dự án thương mại điện tử						X	X	X	X	X	X	X

VI. Phương thức giảng dạy và học tập

Phương pháp giảng dạy và học tập được thiết kế cho chương trình đào tạo nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Phương pháp giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp người học đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Phương pháp giảng dạy và học tập gồm các nhóm lớn: dạy học trực tiếp; dạy học online; dạy dựa vào hoạt động trải nghiệm; dạy dựa vào nghệ thuật; dạy dựa vào kỹ năng tư duy; dạy học tương tác; dạy học theo hướng nghiên cứu và ứng dụng, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

Việc áp dụng đa dạng các phương pháp dạy và học khác nhau nhằm giúp cho người học không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn có khả năng sử dụng kiến thức để cộng tác với người khác cùng phát triển năng lực.

Các phương pháp giảng dạy và học tập được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

6.1. Phương pháp dạy học trực tiếp

Phương pháp dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó có các thông tin được truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Phương pháp này thường được áp dụng với các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho những người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy này theo chương trình đào tạo áp dụng với các phương pháp sau:

+ **Giải thích cụ thể:** Giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu dạy học, kiến thức và kỹ năng.

+ **Thuyết giảng:** Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

+ **Tham luận:** Người học được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những trao đổi chia sẻ kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về ngành, chuyên ngành đào tạo.

+ **Câu hỏi gợi mở:** Giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề đặt ra.

6.2. Phương pháp dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm

Phương pháp dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm là khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này, thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy cụ thể được chương trình áp dụng gồm:

+ **Trò chơi:** Giảng viên tổ chức cho người học tìm hiểu một vấn đề hay thể nghiệm những hành động, những thái độ, những việc làm thông qua một trò chơi nào

đó với một bộ quy tắc rõ ràng. Thông qua trò chơi, người học tiếp cận kiến thức một cách cạnh tranh và hợp tác với những người học cùng, giúp người học nhận ra quyết định của họ có ảnh hưởng như thế nào đối với bản thân và của những bạn học cùng tham gia trò chơi.

+ **Thực tập, thực tế:** Giảng viên tạo điều kiện cho người học áp dụng lý thuyết, các kiến thức đã học vào thực tiễn và hoạt động rèn luyện kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ thông qua việc tham quan, kiến tập, thực tập... tại các doanh nghiệp, công ty kinh doanh nền tảng thương mại điện tử hoặc các cơ sở thực tế khác. Qua đó, người học củng cố được kiến thức và rèn luyện kỹ năng, thái độ của người học trong suốt quá trình đào tạo.

+ **Tranh luận:** Giảng viên tổ chức cho người học thảo luận và tranh cãi về một vấn đề mà có ít nhất là hai quan điểm trái ngược nhau. Người học ở 1 nhóm chung quan điểm cùng nhau thảo luận, phân tích để biện hộ cho ý kiến của nhóm mình, hoặc dùng tư duy phản biện phân tích vấn đề và trả lời câu hỏi, đối đáp với nhóm đối lập.

+ **Thảo luận:** Giảng viên nêu ra các vấn đề học tập, tổ chức đối thoại, trao đổi ý kiến giữa giảng viên và người học, đề nghị và cho phép người học bày tỏ những kinh nghiệm của mình, chia sẻ ý tưởng với nhau, cùng nhau tìm lời giải đáp. Thông qua thảo luận, người học rèn luyện tinh thần hợp tác, phát triển được khả năng lắng nghe, hiểu, tổng hợp và phân tích; từ đó, khám phá sự đa dạng của vấn đề, nhận thức về sự tồn tại của các cách nhìn nhận khác nhau trong kỷ nguyên của khám phá tri thức.

6.3. Phương pháp dạy dựa vào nghệ thuật

Phương pháp dạy dựa vào nghệ thuật là việc áp dụng nghệ thuật vào việc dạy học, kích thích trí tưởng tượng, sự sáng tạo của người học, đồng thời phát triển cảm xúc, các kỹ năng cần thiết khi hành nghề thương mại điện tử viên hoặc hoạt động trong doanh nghiệp, công ty, các đơn vị hành chính sự nghiệp như kỹ năng giao tiếp, giải quyết vấn đề, suy nghĩ phê phán và tư duy phản biện.

+ **Đóng vai:** Giảng viên tổ chức cho người học thực hành một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Người học được rèn luyện thực hành những kỹ năng ứng xử và bày tỏ thái độ trong môi trường học đường trước khi thực hành trong thực tiễn; gây hứng thú và chú ý cho người học; tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của người học, khích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của người học theo chuẩn mực hành vi đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp. Phương pháp này có thể giúp đạt

được chuẩn đầu ra theo tiêu chuẩn CDIO như: Tư duy suy xét, phản biện (critical thinking); nhận biết về kiến thức, kỹ năng và thái độ cá nhân của bản thân.

6.4. Phương pháp dạy kỹ năng tư duy

Phương pháp dạy kỹ năng tư duy là việc dạy cho người học cách thức suy nghĩ, lập luận, phân tích một cách logic của người hành nghề thương mại điện tử (hay bất kỳ những người nào làm việc trong ngành thương mại điện tử) để tìm ra giải pháp hiệu quả cho một vấn đề pháp lý cụ thể.

+ **Giải quyết vấn đề:** cung cấp cho người học kỹ năng tư duy xác định chính xác vấn đề và định hướng giải quyết vấn đề theo đúng yêu cầu cần thiết cho vấn đề pháp lý cụ thể; người học vừa nắm được tri thức, vừa nắm được phương pháp lĩnh hội tri thức, phát triển tư duy tích cực, tích lũy được năng lực thích ứng với đời sống xã hội, phát hiện kịp thời và giải quyết hợp lý các vấn đề nảy sinh.

+ **Hoạt động tư duy tìm ý tưởng:** hướng dẫn người học trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng, nhiều giả định về một vấn đề nào đó, liên tục đặt ra những câu hỏi để làm rõ vấn đề pháp lý đặt ra và có được giải pháp giải quyết vấn đề.

6.5. Phương pháp dạy học tương tác

Phương pháp dạy học tương tác là chiến lược dạy học hướng vào người học, giảng viên chỉ là người tổ chức môi trường học tập và hỗ trợ, tư vấn cho người học; trong quá trình dạy học, diễn ra các hoạt động tương tác đa dạng được tổ chức phù hợp, đòi hỏi tích cực và tự lực cao của người học.

+ **Học nhóm:** Giảng viên chia người học của một lớp học thành các nhóm nhỏ, trong một khoảng thời gian nhất định, mỗi nhóm tự hoàn thành các nhiệm vụ học tập trên cơ sở phân công và hợp tác làm việc nhóm. Kết quả làm việc của nhóm sẽ được trình bày và đánh giá trước toàn lớp. Phương pháp học nhóm giúp người học phát huy được tính tích cực, nâng cao tính trách nhiệm, phát triển kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp của người học

6.6. Phương pháp giảng dạy theo hướng nghiên cứu – Giảng dạy

Phương pháp giảng dạy theo hướng nghiên cứu – giảng dạy khuyến khích người học xác định vấn đề, đặt ra các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết vấn đề một cách có hiệu quả hoặc đưa ra kết luận dựa trên những bằng chứng thu thập được qua hoạt động nghiên cứu. Các phương pháp giảng dạy theo hướng nghiên cứu – giảng dạy được chương trình áp dụng thường gồm:

+ **Nghiên cứu độc lập:** giảng viên hướng dẫn người học phát triển khả năng lập kế hoạch, tổ chức, nghiên cứu chủ đề một cách độc lập. Từ đó, phát triển mức độ tư duy và tăng cường động lực học tích cực của người học.

+ **Dự án nghiên cứu:** người học nghiên cứu một vấn đề, một chủ đề nào đó và viết báo cáo, viết kết luận.

+ **Trợ giảng và hỗ trợ học thuật:** người học tham gia hỗ trợ giảng viên trong các buổi học; hoặc tham gia các câu lạc bộ học thuật, các diễn đàn học thuật, các sân chơi pháp lý do Khoa và Trường tổ chức.

6.7. Phương pháp dạy học dựa vào công nghệ

Phương pháp dạy học dựa vào công nghệ là chiến lược sử dụng công nghệ hiện đại vào môi trường học tập, giúp cho quá trình giảng dạy sinh động, hiệu quả và tích cực hơn.

E-learning: là phương pháp giảng viên và người học dạy sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ cho quá trình giảng dạy và học tập

6.8. Phương pháp tự học

Người học tiếp nhận và lưu giữ thông tin từ giảng viên và tự mình nghiên cứu, suy nghĩ sử dụng các năng lực trí tuệ (quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp...), chuyển hóa thành sản phẩm trí tuệ của bản thân. Hoạt động tự học tạo điều kiện cho người học hiểu sâu tri thức, mở rộng kiến thức, củng cố ghi nhớ vững chắc tri thức, biết vận dụng tri thức vào giải quyết các nhiệm vụ học tập.

Bài tập ở Nhà: Giảng viên đưa, giao cho người học các bài tập, nhiệm vụ đa dạng để người học làm việc ở nhà. Thông qua việc giải quyết nhiệm vụ đặt ra, người học tăng cường được năng lực tự học, tích lũy nhiều kiến thức, rèn luyện và phát triển được kỹ năng như yêu cầu của giảng viên.

6.9. Phương pháp dạy học theo trường hợp điển hình (case study):

Giảng viên đưa ra các tình huống ngành thương mại điện tử, các sự kiện, vụ việc thực tế có tính điển hình để người học phân tích, tìm hiểu nguyên nhân, kết quả và phương thức giải quyết... từ đó rút ra các kết luận, những tri thức có ích.

VII. Phương pháp đánh giá người học

7.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả người học là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, công bằng, khách quan và phân hóa, liên tục định kỳ. Yêu cầu về tiêu chí đánh giá được thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi tham dự học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm: người dạy; người học; phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, Nhà trường, Khoa, cơ sở học tập, giảng viên giảng dạy có những giải pháp, điều chỉnh, cải tiến về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo được chia làm 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết của từng học phần.

- **Đánh giá theo tiến trình**

Đánh giá theo tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể gồm: đánh giá chuyên cần; đánh giá bài tập; làm việc nhóm và thuyết trình

+ **Đánh giá chuyên cần:** Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên lớp, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp nhận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp.

+ **Đánh giá bài tập:** Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này được thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định nhưng không chiếm quá 10% tỷ trọng đánh giá quá trình.

+ **Làm việc nhóm:** Người học làm các bài tập thực hành nhóm hoặc làm báo cáo

nhóm theo các chủ đề do giảng viên phân công hoặc chủ đề người học tự chọn có sự đồng ý của giảng viên dựa trên nội dung trong chương trình học. Hình thức đánh giá được quy định theo đặc trưng từng học phần và không chiếm quá 10% tỷ trọng đánh giá quá trình.

+ **Đánh giá thuyết trình:** Trong một số học phần, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp; thương lượng; thuyết trình; làm việc nhóm.

+ **Kiểm tra vấn đáp:** Đối với các học phần ngoại ngữ liên quan đến kỹ năng nói, người học thực hiện bài kiểm tra vấn đáp với các giảng viên dựa trên các chủ đề đã được học trong học phần.

- **Đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ)**

Mục tiêu của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm: đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ. Các phương pháp đánh giá được sử dụng của loại này bao gồm:

+ **Kiểm tra viết:** theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

+ **Kiểm tra trắc nghiệm:** Phương pháp này cũng tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn.

+ **Tiểu luận:** theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu viết về một chủ đề cụ thể theo cá nhân hoặc nhóm về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên tiêu chí đánh giá được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10.

+ **Thuyết trình:** Phương pháp này cũng tương tự như phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá theo tiến trình.

+ **Thực hành:** Đánh giá khả năng thực hành kỹ năng chuyên môn.

+ **Báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp:** Báo cáo thực tập tốt nghiệp, chuyên đề hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubric)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Kinh tế - Quản trị đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể thực hiện việc đánh giá người học theo các Rubric. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng học phần để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubric đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubric đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng phương pháp đánh giá, cụ thể như sau:

- Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		<i>Từ 10-7</i>	<i>Từ 7-5</i>	<i>từ 5-4</i>	<i>Dưới 4</i>
Hiện diện trên lớp	70	<i>Tham gia >80% buổi học</i>	<i>Tham gia 70 - 80% buổi học</i>	<i>Tham gia 40-70% buổi học</i>	<i>Tham gia <40% buổi học</i>
Tích cực	30	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi.	Có đặt/trả lời câu hỏi.	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp khi được chỉ định .	Không tham gia và không trả lời được khi có yêu cầu.

- Đánh giá bài tập

Trong quá trình học, có một số bài tập về nhà thực hiện, người học thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm giữa kỳ (tối đa là 2 đ cộng)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		2	1,5	1	0đ
Thực hiện bài tập	30	Đủ số bài và đúng hạn; Hình thức chăm chút đẹp.	Đủ số bài và đúng hạn.	Số bài nộp đủ nhưng nộp trễ.	Không nộp đủ số bài yêu cầu; bài do người khác thực hiện.
Nội dung	70	Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức.	Đúng 50-80% yêu cầu kiến thức.	Đúng <50% nhưng có cố gắng thực hiện.	Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu.

- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm

Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 SV thực hiện. Người học báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 2 điểm cộng vào điểm giữa kỳ. Điểm giữa kỳ tối đa là 10 điểm.

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		2	1,5	1	0đ
Nội dung	30	Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức.	Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề.	Trình bày không đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề.	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết.
Hình thức, báo cáo	20	Cách trình bày rõ ràng, dễ	Cách trình bày rõ ràng,	Trình bày dạng đọc, không tạo	Trình bày quá sơ sài, người

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		2	1,5	1	0đ
		hiểu, có sáng tạo; nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm.	đễ hiểu.	được sự quan tâm từ người nghe.	nghe không thể hiểu được nội dung.
Trả lời câu hỏi	30	Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng.	Trả lời được 70% câu hỏi.	Trả lời được 25%- 50% câu hỏi.	Không trả lời được câu nào.
Làm việc nhóm	20	Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng; có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên.	Có sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm nhưng chưa thể hiện rõ ràng.	Không có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo.	Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung.

- Thi cuối kỳ

+ Dạng câu hỏi tự luận

Dạng câu hỏi	Rất tốt	Đạt yêu cầu	Không chấp nhận
	Từ 8-10	Từ 5-7	Dưới 4
Các câu hỏi tự luận	Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo.	Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề; không có/ ít thể hiện sáng tạo.	Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo.

+ Dạng câu hỏi trắc nghiệm

Dạng câu hỏi	Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
	Từ 8-10	Từ 5-7	Từ 4 -dưới 5	Dưới 4
Câu hỏi trắc nghiệm	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra; có sự lựa chọn đúng từ 80% số câu hỏi trở lên.	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống thực tế, giải thích các khả năng xảy ra; có sự lựa chọn đúng từ 50% đến dưới 80%.	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. nhận diện được các vấn đề, tình huống có khả năng xảy ra; có sự lựa chọn đúng từ 40% đến dưới 50%.	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. nhận diện được các vấn đề, tình huống có khả năng xảy ra; có sự lựa chọn đúng dưới 40% số câu hỏi.

+ Dạng đề tài tiểu luận

Dạng câu hỏi	Rất tốt	Đạt yêu cầu	Không chấp nhận
	Từ 8-10	Từ 5-7	Dưới 4
Đề tài tiểu luận	Thể hiện các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo.	Thể hiện kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề; không có/ ít thể hiện sáng tạo.	Không trả lời/giải thích được vấn đề; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo.

- Đánh giá thực hành

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng		
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt
		Từ 10-7	Từ dưới 7-5	
Hiện diện	10	Đi học đúng giờ, đầy đủ.	Đi học trễ (<2 buổi), không đầy đủ (vắng 1 buổi).	Vắng >1 buổi thực hành; Đi trễ >2 buổi.
Thái độ học tập.	10	Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả	Thực hiện đủ nội dung, ít trả lời câu hỏi trong	Không thực hiện đủ nội dung.

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng		
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt
		Từ 10-7	Từ dưới 7-5	
		lời nhiều câu hỏi.	buổi thực hành.	
Làm việc nhóm.	10	Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Thể hiện cộng tác trong nhóm không tốt.	Không cộng tác thực hiện.

- Báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp

+ Điểm thực hiện đề cương (10%)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4
Lựa chọn lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo.	70	Hiểu rõ, có tư duy và góp ý cho lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo.	Hiểu rõ lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo.	Không hiểu rõ lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo.	Không có khả năng hiểu lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo.
Hoàn thành đúng hạn.	30	Trước 1 tuần sau khi phân công.	Đúng 1 tuần sau khi phân công.	Trễ hơn 1 tuần nhưng trước 2 tuần sau phân công.	Sau 2 tuần.

+ Điểm sự chuyên cần tại cơ sở thực tập (20%)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		10-7	7-5	5-4	0đ
Hiện diện tại đơn vị thực tập.	30	Hiện diện >90% thời gian.	Hiện diện <90%> 70% thời gian.	Hiện diện <70%> 40% thời gian.	Hiện diện ≤40%.
Thực hiện,	70	Thực hiện đầy	Thực hiện đầy	Thực hiện đầy	Không thực

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		10-7	7-5	5-4	0đ
theo dõi, ghi nhận kết quả thực tập.		đủ, theo dõi sát, ghi chép rõ ràng, chính xác.	đủ, theo dõi sát, ghi chép chưa đạt yêu cầu.	đủ nhưng theo dõi và ghi chép chưa đạt yêu cầu.	hiện đủ và thiếu ghi chép.

+ Điểm hoàn thành Báo cáo (20%)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		10-7	7-5	5-4	0đ
Tổng hợp và xử lý kết quả.	30	Biết tổng hợp và biết cách xử lý số liệu, hiểu kết quả thống kê.	Biết tổng hợp biết cách xử lý số liệu nhưng không hiểu rõ kết quả thống kê.	Biết tổng hợp nhưng không biết cách xử lý số liệu, không hiểu kết quả thống kê	Số liệu không rõ ràng, không đầy đủ.
Khả năng viết và trình bày.	20	Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chính sửa 1 lần.	Viết và trình bày rõ ràng, chưa logic. Chính sửa 2 lần.	Viết và trình bày không rõ ràng, không logic. Chính sửa 3 lần.	Không có khả năng viết và trình bày kết quả Chính sửa >3 lần.
Đánh giá về kiến thức.	40	Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, thảo luận có cơ sở, đưa ra nhận xét và đề nghị hợp	Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, ít thảo luận, nhận xét và đề nghị chưa hợp lý	Thiếu kiến thức khi đánh giá kết quả, không thảo luận, nhận xét và đề nghị chưa hợp lý	Kiến thức sai và nhận xét kết quả không đúng.

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		10-7	7-5	5-4	0đ
		lý			
Hoàn thành đúng hạn.	10	Nộp đúng hạn.	Nộp trong thời gian gia hạn.	Nộp sau thời gian gia hạn.	Không nộp

+ Điểm chấm phản biện Báo cáo (50%)

Tiêu chí	Tỷ lệ %	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận	
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4	
Hình thức Báo cáo	20	Trình bày đúng format của Khoa, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa rõ ràng, chính xác.	Trình bày theo format nhưng không cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, không có hình ảnh minh họa.	Trình bày không hoàn toàn đúng với format báo cáo, nhiều lỗi chính tả, không có hình minh họa.	Trình bày sai hoàn toàn với format Báo cáo, không đủ số trang qui định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các phần của một báo cáo.	
Nội dung báo cáo	30	Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, chính xác về mặt khoa học cao.	Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, chính xác về mặt khoa học ở cấp độ chấp nhận được.	Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao.	Không đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, không chính xác về mặt khoa học.	
Kết quả đạt được	30	Kết quả thu thập chính	Kết quả thu thập chính	Kết quả thu thập có độ	Kết quả thu thập hoàn toàn	

Tiêu chí	Tỷ lệ %	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận	
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4	
		xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học.	xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng không có giá trị cao về mặt khoa học.	chính xác không cao nhưng xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học.	không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học.	
Hạn chế của báo cáo	20	Chỉ chỉnh sửa vài lỗi chính tả, lỗi đánh máy.	Số liệu trình bày không rõ ràng và thiếu chính xác. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng.	Số liệu sai, làm ảnh hưởng đến nội dung báo cáo, sai kiến thức nền tảng.	Sửa toàn bộ báo cáo, cả mặt hình thức lẫn nội dung.	

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS NGUYỄN VĂN HIẾN

PHÓ TRƯỞNG KHOA

TS. Lý Phát Cường